

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XNK THANH LỄ - CTCP
THALEXIM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2022

- ∞ ∞ -

Nơi nhận:

Ngày nhận :

MỤC LỤC

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN



SỐ TT	MẪU SỐ	TÊN MẪU BIỂU
1	B 01 - DN	- Bảng cân đối kế toán
2	B 02 - DN	- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3	B 03 - DN	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4	B 09 - DN	- Bản thuyết minh báo cáo tài chính



KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Ngày 01 tháng 03 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Băng Trang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.242.663.349.486	4.415.632.346.672
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.091.923.502.197	567.216.503.489
1. Tiền	111		717.923.502.197	567.216.503.489
2. Các khoản tương đương tiền	112		374.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.000.000.000	3.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1	3.000.000.000	3.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.292.353.509.756	1.558.839.981.328
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	1.981.130.862.526	1.294.725.446.623
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.1	20.299.441.205	22.776.390.860
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.2.1	22.600.000.000	22.600.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	273.971.906.403	224.475.918.223
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4.1	(5.648.700.378)	(5.737.774.378)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	1.849.871.129.020	2.284.078.091.131
1. Hàng tồn kho	141		1.849.871.129.020	2.284.078.091.131
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.515.208.513	2.497.770.724
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.1	4.999.159.021	2.436.696.516
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.6.1	516.049.492	61.074.208
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.6.2	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		2.324.854.845.257	3.087.900.455.000
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		40.171.617.420	42.138.867.420
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.2	3.789.171.680	3.789.171.680
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4.2	14.187.195.740	14.187.195.740
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	22.195.250.000	24.162.500.000
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.006.105.812.448	987.209.995.253
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	684.075.588.462	670.698.942.006
- Nguyên giá	222		1.527.467.147.497	1.457.251.722.048
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(843.391.559.035)	(786.552.780.042)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	322.030.223.986	316.511.053.247
- Nguyên giá	228		414.833.900.769	403.298.772.083
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(92.803.676.783)	(86.787.718.836)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.9	175.628.340.549	175.881.925.320
- Nguyên giá	231		209.845.245.652	207.955.043.552

45
NG
VGP
HAP
INH
CTC
MÔ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(34.216.905.103)	(32.073.118.232)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		372.213.302.846	1.156.648.418.653
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.10.1	51.513.141.205	49.750.941.090
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10.2	320.700.161.641	1.106.897.477.563
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		716.846.078.105	708.953.400.072
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2.2	422.450.333.614	414.557.655.581
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2.3	294.395.744.491	294.395.744.491
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.889.693.889	17.067.848.282
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.2	13.889.693.889	17.067.848.282
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.20	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7.567.518.194.743	7.503.532.801.672
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.181.133.521.255	5.023.323.083.318
I. Nợ ngắn hạn	310		4.832.358.084.986	4.545.690.423.053
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14.1	1.727.102.089.037	870.780.322.535
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16.1	89.725.665.690	449.127.518.175
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	217.658.789.469	346.295.045.605
4. Phải trả người lao động	314	V.16.2	5.659.652.705	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.1	5.260.726.587	3.991.385.962
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18.1	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.4	1.192.030.747.082	232.639.739.142
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	1.316.348.902.728	2.658.939.289.588
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.16.3	9.290.863.390	2.140.672.033
13. Quỹ bình ổn giá	323	V.17	269.280.648.298	(18.223.549.987)
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		348.775.436.269	477.632.660.265
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.14.2	22.024.200.000	22.024.200.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.16.5	4.500.000.000	4.500.000.000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.15.2	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18.2	255.809.235.875	267.961.480.883
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.6	29.342.000.394	26.190.418.947
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	37.100.000.000	156.956.560.435
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.21	2.386.384.673.488	2.480.209.718.354
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.386.384.673.488	2.480.209.718.354
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.366.000.000.000	2.366.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.366.000.000.000	2.366.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn mua trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(243.800.000)	(243.800.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.405.122.666	10.192.049.209
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.223.350.822	104.261.469.145
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.223.350.822	104.261.469.145
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7.567.518.194.743	7.503.532.801.672

Lập biểu



Nguyễn Ngọc Ngân

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Ngày 01 tháng 03 năm 2023

Tổng giám đốc



Phạm Thị Băng Trang

T.C.
AU
BÌNH

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 04 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		6.933.430.800.088	3.442.502.575.924	25.236.655.055.900	11.508.521.510.480
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.22	6.933.430.800.088	3.442.502.575.924	25.236.655.055.900	11.508.521.510.480
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	6.652.296.039.382	3.202.396.379.490	24.624.611.305.254	10.970.615.082.585
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		281.134.760.706	240.106.196.434	612.043.750.646	537.906.427.895
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	78.145.297.609	38.373.852.298	104.807.411.153	50.248.439.123
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	91.422.786.138	77.425.303.813	269.165.950.090	160.481.731.689
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32.033.878.644	68.877.403.518	141.320.288.795	150.365.948.707
8. Chi phí bán hàng	25	VI.26	112.396.746.639	76.920.395.864	349.504.669.729	237.204.048.714
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.26	16.694.064.105	23.396.430.896	69.548.844.067	54.121.604.118
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		138.766.461.433	100.737.918.159	28.631.697.913	136.347.482.497
11. Thu nhập khác	31	VI.27	2.601.326.671	1.774.330.077	6.737.386.403	4.069.443.158
12. Chi phí khác	32	VI.28	777.655.775	1.345.742.156	3.264.223.425	2.322.692.627
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.823.670.896	428.587.921	3.473.162.978	1.746.750.531
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		140.590.132.329	101.166.506.080	32.104.860.891	138.094.233.028
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	25.964.832.621	30.674.230.512	26.881.510.069	33.832.763.883
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		114.625.299.708	70.492.275.568	5.223.350.822	104.261.469.145
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Lập biểu



Nguyễn Ngọc Ngân

Kế Toán trưởng



Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao



Ngày 01 tháng 03 năm 2023

Tổng giám đốc

Phạm Thị Băng Trang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		28.279.183.539.260	14.630.112.231.207
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(22.300.957.166.104)	(12.032.761.680.168)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(83.690.570.803)	(68.247.962.386)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(139.613.462.689)	(150.952.818.298)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(25.438.100.577)	(20.903.239.303)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		689.414.177.667	1.047.744.072.712
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(4.720.986.896.020)	(3.398.795.386.441)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.697.911.520.734	6.195.217.323
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn k	21		(66.956.445.712)	(212.808.767.107)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		400.000.000.000	865.688.450.330
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(3.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		49.571.332.153	26.317.212.397
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		382.614.886.441	676.196.895.620
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phá	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		15.835.117.758.188	12.602.352.138.387
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(17.310.779.154.514)	(13.115.885.031.782)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(80.151.253.740)	(8.957.127.275)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.555.812.650.066)	(522.490.020.670)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		524.713.757.109	159.902.092.273
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		567.216.503.489	407.314.689.312
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(6.758.401)	(278.096)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	1.091.923.502.197	567.216.503.489

Lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thụy Thảo Trân



Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao



Ngày 01 tháng 03 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Băng Trang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 4 năm 2022****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn: công ty cổ phần****2. Lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề kinh doanh**

Xuất nhập khẩu xăng dầu; mua bán nguyên liệu, nhiên liệu xăng dầu; Gia công chế biến xăng dầu; Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp, tổ chức các cuộc hội nghị, hội thảo, cho thuê kho bãi, nhà xưởng; Kinh doanh, tổ chức các loại hình vui chơi giải trí; Mua bán vật liệu xây dựng, đá, cát, sỏi; Đầu tư, xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị, nhà ở công nhân; Kinh doanh phục vụ ăn uống giải khát.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng**4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính****5. Cấu trúc doanh nghiệp****- Danh sách các công ty con**

	Tỷ lệ lợi ích của công ty
Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Bình Dương	100,00%
Công ty TNHH Đăng kiểm xe cơ giới 61-05D	100,00%
Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	80,00%
Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistic	60,00%
Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	57,97%
Công ty CP Sản xuất kinh doanh Thanh Lễ	56,84%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

	Tỷ lệ lợi ích của công ty
Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương	35,02%
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	25,00%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Chi nhánh Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ tại TP HCM	Số 102, Nguyễn Du, Quận 1, TP HCM
Chi nhánh Tổng công ty tại TP Long Xuyên	Số 493/43, Trần Hưng Đạo, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
Chi nhánh Tổng công ty tại Tỉnh Thừa Thiên Huế	Thôn 1B, Xã Thủy Phù, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
Chi nhánh Tổng công ty tại Tỉnh Bình Phước	Số 626, Quốc lộ 14, P. Tân Phú, TX. Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Căn cứ vào tình hình sử dụng tài sản, tình hình kinh doanh, năm 2019 Tổng công ty xác định thời gian khấu hao của các nhóm TSCĐ như sau:

Tài sản cố định hữu hình:

- | | |
|--|---------|
| - Nhà cửa loại kiên cố | 25 - 50 |
| - Nhà xưởng, kho bãi, các vật kiến trúc khác | 5 - 20 |
| - Máy móc, thiết bị thông tin, điện tử, tin học, dụng cụ quản lý | 3 - 15 |
| - Phương tiện vận tải | 6 - 15 |
| - Tài sản cố định khác | 3 - 10 |

Tài sản cố định vô hình và Bất động sản đầu tư:

Được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Quyền sử dụng đất: thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính, đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận và phân bổ cho từng đối tượng chi phí sản xuất kinh doanh, đầu tư xây dựng tài sản bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước (ngắn hạn, dài hạn) bao gồm: tiền thuê, bảo hiểm, công cụ, dụng cụ, bao bì, chi phí sửa chữa...
- Chi phí trả trước là các khoản chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh mà thời gian hữu dụng của nó kéo dài trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh
- Phương pháp phân bổ: Đường thẳng, theo thời gian hữu dụng ước tính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản chi phí phải trả, chi phí sửa chữa lớn, được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua; công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa; doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn; có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Khi kết quả giao dịch không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.
- Doanh thu và chi phí liên quan tới cùng một giao dịch phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại, được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1. Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	20.734.238.000	19.622.763.500
- Tiền gửi ngân hàng	696.339.919.685	547.576.367.164
- Tiền gửi ngoại tệ	849.344.512	17.372.825
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	374.000.000.000	-
Cộng	1.091.923.502.197	567.216.503.489
2. Các khoản đầu tư tài chính		
2.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn	25.600.000.000	25.600.000.000
2.2 Đầu tư vào công ty con	422.450.333.614	414.557.655.581
2.3 Đầu tư vào công ty liên kết	294.395.744.491	294.395.744.491
3. Các khoản phải thu của khách hàng		

3.1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.981.130.862.526	1.294.725.446.623
3.2	Phải thu dài hạn của khách hàng	3.789.171.680	3.789.171.680
4.	Các khoản phải thu khác		
4.1	Phải thu ngắn hạn khác	288.622.647.230	241.514.534.705
4.2	Phải thu dài hạn khác	36.382.445.740	38.349.695.740
5.	Hàng tồn kho		
-	Hàng mua đang đi đường	166.301.926.947	358.008.925.555
-	Nguyên liệu, vật liệu	75.383.902.953	214.494.441.334
-	Công cụ, dụng cụ	1.248.515.555	692.908.000
-	Chi phí sản xuất dở dang	-	-
-	Thành phẩm	10.734.549.544	45.103.364.691
-	Thành phẩm bất động sản	543.994.148.786	543.167.263.904
-	Hàng hóa	862.828.723.548	1.086.563.394.620
-	Hàng hóa bất động sản	189.379.361.687	36.047.793.027
-	Hàng gửi đi bán	-	-
	Cộng	1.849.871.129.020	2.284.078.091.131
6.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
6.1	Thuế GTGT còn được khấu trừ	516.049.492	61.074.208
6.2	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	-

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	1.064.247.551.315	172.313.832.922	214.035.491.521	5.675.998.290	978.848.000	1.457.251.722.048
- Mua trong kỳ	233.465.000	52.344.738.500	6.774.000.444	285.930.000	-	59.638.133.944
- Đầu tư XDCB hoàn thành	12.062.918.568	11.825.773.546	3.887.730.426	-	-	27.776.422.540
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	9.907.747.091	5.182.449.728	2.108.934.216	-	-	17.199.131.035
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.066.636.187.792	231.301.895.240	222.588.288.175	5.961.928.290	978.848.000	1.527.467.147.497
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	589.247.457.020	90.806.754.344	101.124.282.997	4.475.229.746	899.055.935	786.552.780.042
- Khấu hao trong kỳ	33.103.248.753	13.612.225.766	14.860.511.049	158.999.023	8.697.948	61.743.682.539
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	2.026.753.421	1.235.017.432	1.643.132.693	-	-	4.904.903.546
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	620.323.952.352	103.183.962.678	114.341.661.353	4.634.228.769	907.753.883	843.391.559.035
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	475.000.094.295	81.507.078.578	112.911.208.524	1.200.768.544	79.792.065	670.698.942.006
- Tại ngày cuối kỳ	446.312.235.440	128.117.932.562	108.246.626.822	1.327.699.521	71.094.117	684.075.588.462

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 55.902.687.840

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	402.980.590.264	318.181.819	-	-	403.298.772.083
- Mua trong kỳ					
- Tăng do hợp nhất KD					
- Tăng khác	-	-			-
- Thanh lý, nhượng bán	10.342.585.431				
- Giảm khác	-				-
Số dư cuối kỳ	414.515.718.950	318.181.819			414.833.900.769
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	86.557.038.183	230.680.653			86.787.718.836
- Khấu hao trong kỳ	6.512.923.606	31.818.612			6.544.742.218
- Tăng khác	-				
- Thanh lý, nhượng bán	528.784.271				
- Giảm khác	-				
Số dư cuối kỳ	92.541.177.518	262.499.265			92.803.676.783
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ	316.423.552.081	87.501.166	-	-	316.511.053.247
- Tại ngày cuối kỳ	321.974.541.432	55.682.554	-	-	322.030.223.986

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	207.955.043.552	1.890.202.100	-	209.845.245.652
- Quyền sử dụng đất	207.955.043.552	1.890.202.100	-	209.845.245.652
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	32.073.118.232	2.143.786.871	-	34.216.905.103
- Quyền sử dụng đất	32.073.118.232	2.143.786.871	-	34.216.905.103
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	175.881.925.320	-	253.584.771	175.628.340.549
- Quyền sử dụng đất	175.881.925.320	-	253.584.771	175.628.340.549
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

10. Tài sản dở dang dài hạn

10.1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn: Tổng số chi phí SXKD dở dang	51.513.141.205	49.750.941.090
10.2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang: Tổng số chi phí XD CB dở dang	320.700.161.641	1.106.897.477.563
	Trong đó (Những công trình lớn):		
	+ Công trình: Trung tâm thương mại Thanh Lễ - Phú Giáo	41.534.840.754	41.534.840.754
	+ Công trình: Kho Xăng dầu Phú Quốc	170.700.838.971	168.283.200.046
	+ Các công trình khác	108.464.481.916	897.079.436.763
11.	Chi phí trả trước		
11.1	Chi phí trả trước ngắn hạn	4.999.159.021	2.436.696.516
11.2	Chi phí trả trước dài hạn	13.889.693.889	17.067.848.282
12.	Vay và nợ ngắn hạn		
	- Vay ngắn hạn	1.316.348.902.728	2.658.939.289.588
	- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
13.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
	- Thuế giá trị gia tăng	56.881.132.336	22.009.315.384
	- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	16.575.669.865	-
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	15.068.790.786	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.902.540.419	24.459.130.927
	- Thuế thu nhập cá nhân	1.515.743.265	271.769.208
	- Thuế xuất, nhập khẩu	11.162.067.248	-
	- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	35.502.883.086
	- Thuế bảo vệ môi trường	90.552.845.550	264.051.947.000
	- Thuế môn bài	-	-
	- Lợi nhuận nộp ngân sách và cổ phần hóa	-	-
	Cộng	217.658.789.469	346.295.045.605
14.	Phải trả người bán		
14.1	- Phải trả người bán ngắn hạn	1.727.102.089.037	870.780.322.535
14.2	- Phải trả người bán dài hạn	22.024.200.000	22.024.200.000
15.	Chi phí phải trả		
15.1	- Chi phí phải trả ngắn hạn khác	5.260.726.587	3.991.385.962
15.2	- Chi phí phải trả khác dài hạn khác	-	-
16.	Các khoản phải trả, phải nộp khác		
16.1	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	89.725.665.690	449.127.518.175
16.2	Phải trả người lao động	5.659.652.705	-
16.3	Quỹ khen thưởng phúc lợi	9.290.863.390	2.140.672.033
16.4	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
	- Kinh phí công đoàn	-	-

	- Bảo hiểm xã hội	-	-
	- Bảo hiểm y tế	-	-
	- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.192.030.747.082	232.639.739.142
16.5	Người mua trả tiền trước dài hạn	4.500.000.000	4.500.000.000
16.6	Các khoản phải trả dài hạn khác	29.342.000.394	26.190.418.947
	Cộng	1.330.548.929.261	714.598.348.297

17. Quỹ bình ổn giá xăng dầu 269.280.648.298 (18.223.549.987)

18. Doanh thu chưa thực hiện

18.1	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	-
18.2	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	255.809.235.875	267.961.480.883
	Cộng	255.809.235.875	267.961.480.883

19. Vay và nợ dài hạn

	- Vay ngân hàng	37.100.000.000	63.956.560.435
	- Trái phiếu thường	-	93.000.000.000
	Cộng	37.100.000.000	156.956.560.435

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại - -

21. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

STT	Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Các nguồn vốn khác	LNST chưa phân phối	Cộng
I	Số dư đầu kỳ	2.366.000.000.000	9.948.249.209	104.261.469.145	2.480.209.718.354
1	- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-
2	- Lãi trong kỳ này	-	-	5.223.350.822	5.223.350.822
3	- Tăng khác	-	5.213.073.457	-	5.213.073.457
4	- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-
5	- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-
6	- Giảm khác	-	-	104.261.469.145	104.261.469.145
II	Số dư cuối kỳ	2.366.000.000.000	15.161.322.666	5.223.350.822	2.386.384.673.488

Chi tiết vốn đầu tư của CSH

- Vốn chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
	2.366.000.000.000	2.366.000.000.000
Cộng	2.366.000.000.000	2.366.000.000.000

Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	15.405.122.666	10.192.049.209
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	15.405.122.666	10.192.049.209

VI | Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
22. Tổng DT bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	6.884.400.948.662	2.918.349.844.298
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.974.408.163	8.840.358.467
- Doanh thu kinh doanh BDS	24.055.443.263	515.312.373.159
Cộng	6.933.430.800.088	3.442.502.575.924
23. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.596.648.527.971	2.939.372.988.776
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.651.746.040	2.947.122.951
- Giá vốn kinh doanh BDS	47.995.765.371	260.076.267.763
Cộng	6.652.296.039.382	3.202.396.379.490
24. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.821.135.804	751.259.106
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	22.960.631.598	23.212.207.387
- Lãi chênh lệch tỷ giá	47.363.530.207	14.410.385.805
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	78.145.297.609	38.373.852.298
25. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	32.033.878.644	68.877.403.518
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	59.388.907.494	8.547.900.295
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	91.422.786.138	77.425.303.813
26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên	22.730.070.573	18.892.449.089
- Chi phí vật liệu, bao bì	929.577.467	955.810.347
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	282.900.989	579.227.644
- Chi phí khấu hao TSCĐ	10.333.649.647	9.465.207.691
- Chi phí dự phòng	(89.074.000)	(3.553.147.366)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.342.812.168	23.103.058.699
- Chi phí khác	33.560.873.900	50.874.220.656
Cộng	129.090.810.744	100.316.826.760
27. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản thu nhập khác	2.601.326.671	1.774.330.077
Cộng	2.601.326.671	1.774.330.077

28. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Các khoản chi phí khác

	-	-
	777.655.775	1.345.742.156
Cộng	777.655.775	1.345.742.156

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

	25.964.832.621	30.674.230.512
	-	-
Cộng	25.964.832.621	30.674.230.512

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

-

31. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

	301.457.081.285	242.274.334.577
	152.389.101	124.649.354
	714.394.605	729.025.379
	983.954.584	6.102.146.253
	-	-
Cộng	303.307.819.575	249.230.155.563

Lập biểu



Nguyễn Ngọc Ngân

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Ngày 01 tháng 03 năm 2023

Tổng giám đốc




Phạm Thị Băng Trang